

Dự án phát triển được quản lý về phương diện vi mô và vĩ mô. Cả 2 phương diện nên phối hợp chặt chẽ với nhau, mới đạt được kết quả tốt.

I. QUẢN LÝ DỰ ÁN VỀ PHƯƠNG DIỆN VI MÔ

Vi mô là đứng trên phạm vi cá thể, đơn vị, xí nghiệp (người đầu tư : NĐT) hay ngân hàng (là người xét đơn đầu tư, cho vay tiền). NĐT nhận thấy trên thị trường, giá một món hàng X..., (tỷ như xi măng, sắt xây dựng vào năm 1991-92-93) đang khan hiếm và giá cao. Những mặt hàng X... này có thể sản xuất được với giá rẻ hơn giá trên thị trường, bán chạy và cho doanh thu, lợi nhuận khá cao. Do đó, NĐT lập dự án sản xuất mặt hàng X... trình lên ngân hàng xin vay tiền.

1. NĐT thành lập dự án đầu tư

NĐT có thể tự mình lập dự án về phương diện kỹ thuật, nhưng thông thường, NĐT nhờ các chuyên viên kỹ thuật có uy tín, kinh nghiệm cao làm dự án về phương diện kỹ thuật. Trước tiên, mặt hàng sản xuất là gì ? Thường các kinh tế gia phân biệt các mặt hàng đã có, kỹ thuật ổn định, không có gì phức tạp : như sắt, thép, xi măng, vôi, v.v... và các mặt hàng mới, (Schumpeter gọi là mặt hàng cạnh tân : tỷ như các năm 1988 là máy vi tính 286, các năm sau là máy 386, 486, 586 hay Pentium và hiện nay là 686... Hoặc phần

mềm Windows 3.1, sau đó Windows 95 và nay là Windows 97...), kỹ thuật phức tạp, mới, cho hiệu quả cao hơn các kỹ thuật cũ, hấp dẫn người mua hơn. Các nhà sản xuất luôn luôn tìm cách đưa ra những mặt hàng mới, lạ, có những đặc điểm trội hơn các mặt hàng cũ thì mới bán được giá cao và cạnh tranh thắng lợi trên thị trường... Ngay khi sản xuất các mặt hàng truyền thống : cà phê, sắt, thép, xi măng v.v..., người đầu tư cũng trông vào một ưu thế nào đó : tỷ như cây cà phê mọc rất tốt ở Tây Nguyên, sắt thép sản xuất ở Việt Nam giá rẻ vì có thể mua than cốc và quặng ở Úc. gần hơn so với Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, giá nhân công Việt Nam rẻ, điện sản xuất bằng các thác nước nên giá cũng rất rẻ v.v... Yếu tố vị trí thiết lập nhà máy cũng được đặc biệt lưu

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN

NÊN QUẢN LÝ NHƯ THẾ NÀO ?

LÊ TIẾN HÙNG



Một phần quang cảnh KCX Tân Thuận
新順加工出口區一角
A part of TT EPZ

ý: như nhà máy thép được lập gần các cảng sâu (Phú Mỹ, Cần Thơ) để tiện nhập quặng và than cốc, Phú Mỹ có thuận lợi lớn là sẽ được tiếp tế khí thiên nhiên rẻ tiền, còn các nhà máy xi măng Hà Tiên, Bim Sơn, Hoàng Thạch... nằm sát ngay ở những nơi có đất sét và đá vôi, có đường chuyên chở thuận lợi....Sau khi đã có địa điểm xây nhà máy, các chuyên viên kỹ thuật sẽ cho ngay phương án sản xuất (áp dụng kỹ thuật gì, tỷ như đối với ciment, lò đứng hay lò quay, đối với sắt thép, lò điện hay lò than cốc...), bản vẽ nhà máy, các máy do hãng nào cung cấp, giá là bao nhiêu, thời gian xây dựng nhà máy là bao lâu ? Máy sản xuất trong nước hay tại ngoại quốc ? Máy thuộc loại hiện đại hay tân trang, đồ cũ phế bỏ ở nước ngoài sơn lại bán cho Việt Nam với giá cao?

Phí xây nhà máy, tính bằng ngoại tệ và bằng Việt Nam đồng là bao nhiêu? Nếu Việt Nam có thể cung cấp một số máy để giảm chi phí về ngoại tệ thì rất tốt. Sau khi nhà máy xây xong, cần nhập thêm những nguyên liệu, phụ tùng gì hàng năm ? Công suất nhà máy là bao nhiêu, làm ra những loại sản phẩm gì và giá vốn những sản phẩm ấy là bao nhiêu ? So với hàng đang bán trên thị trường trong nước hay ở nước ngoài giá thành có thấp hơn không ? Thị trường trong nước có thể tiêu thụ bao nhiêu ? Có xuất khẩu được ra nước ngoài không. viễn ảnh xuất khẩu như thế nào ?

Tổng số vốn cần thiết để xây nhà máy là bao nhiêu ? Sau khi nhà máy xây xong, cần thêm mỗi năm bao nhiêu vốn lưu động để mua nguyên liệu, vật tư, trả lương cho nhân công.... Nhà máy làm ra bao nhiêu sản phẩm, tổng số tiền thu được khi bán các sản phẩm này trên thị trường

trong nước và nước ngoài là bao nhiêu? Tới đây, NĐT so sánh 2 trào lượng tiền : số phải chi hàng năm (số tiền phải trả nợ đáo hạn cho ngân hàng trong năm, phí sản xuất, thuế....) và số doanh thu : tiền bán các sản phẩm do nhà máy làm ra. Nếu tiền bán này cao hơn số phải chi là dự án có tính khả thi. Sai biệt THU - CHI càng cao bao nhiêu thì lợi nhuận xí nghiệp càng cao bấy nhiêu.

Đối với các mặt hàng cổ truyền, xí nghiệp nào cũng có thể làm và sự cạnh tranh trên thị trường rất gay gắt, kéo giá bán xuống, sai biệt THU - CHI không nhiều. Trái lại, đối với các mặt hàng mới, như các máy vi tính mới, phần mềm mới (nếu không bị sao chép !), người đầu tư có độc quyền ấn định giá bán nên giá thường rất cao. Schumpeter cho rằng lợi nhuận gắn liền với các mặt hàng mới.

Bây giờ, trở lại số vốn cần thiết, tỷ như đối với nhà máy lọc dầu Dung Quất là 1,2 tỷ USD, đối với các nhà máy thép điện hồ quang khoảng một vài triệu USD tùy theo công suất ít hay nhiều. NĐT làm thế nào thế nào huy động được các số vốn trên đây ? Trước tiên, người đầu tư phải có một số vốn riêng. Đó là điều khó nhất đối với người Việt Nam chúng ta. May mắn thay, phía Việt Nam có đất,

thường được đánh giá khoảng 30% vốn dự án. Người đầu tư là cá thể, tư nhân Việt Nam hay người nước ngoài? Vốn tiền mặt, nhà đất, máy, phụ tùng là bao nhiêu? Tất nhiên, nếu nhiều người hùn hợp với nhau, sẽ có nhiều vốn hơn. Xuất hiện những nhóm doanh nhân thường hợp tác với nhau làm thành những công ty gồm những người có quan hệ mật thiết với nhau: như bà con thân quyến, những gia đình quen với nhau, gả con cho nhau v.v... Nhưng quan hệ gia đình dù sao cũng gồm rất ít người, do đó, vốn huy động hạn chế. Ở Việt Nam còn chưa thoát khỏi tình trạng "làm ăn nhỏ - trong phạm vi gia đình" này. Ở nước ngoài, đã thiết lập thị trường chứng khoán, và các sáng lập viên thường huy động vốn bằng cách bán các cổ phần trên thị trường chứng khoán. Dĩ nhiên rằng mỗi người dân, dù là "khá giả" - chẳng nữa, cũng chỉ bỏ ra được một số ít tiền, tỷ như vài triệu, hay vài chục triệu, nhưng góp gió thành bão, hàng ngàn, vạn người có thể góp những số tiền rất lớn. Có ý kiến cho rằng sẽ không có những đường xe lửa, nhà máy thép, nếu như không có các công ty cổ phần và thị trường chứng khoán để huy động vốn các số vốn rất lớn cần thiết cho những công ty này.

Tiền riêng của những doanh nhân (cá thể hay một số cá thể hùn với nhau), hoặc tiền bán các cổ phần (bắt buộc phải gởi vào ngân hàng) là số vốn riêng của xí nghiệp. Các cổ đông của xí nghiệp bầu Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị sẽ chọn Ban giám đốc công ty. Nhưng người này đệ trình dự án đầu tư cho ngân hàng thẩm xét.

2. Ngân hàng duyệt xét dự án đầu tư

Thông thường, ngân hàng để cho NĐT tự mình lập dự án đầu tư, NĐT chứng tỏ khả năng kinh doanh của mình qua việc lập dự án có lô gích hay không. Ngân hàng đánh giá dự án thông qua những yếu tố sau đây:

- Đánh giá NĐT: có phải là những doanh nhân có uy tín, hay những người có tiền án, phát hành Séc không tiền bảo chứng? Có trình độ chuyên môn như thế nào? v.v...

- Đánh giá tổng số vốn đầu tư của NĐT: tổng vốn của là bao nhiêu? Dưới những hình thức gì? (tiền mặt, đất đai, hàng hóa, ngoại tệ, máy v.v...). Giá trị thật sự của đất đai là bao nhiêu? Máy hiện đại hay đã cũ, tân trang lại? Tổng số tài sản trên có cầm cố cho ngân hàng nào chưa? Tổng số tiền trên so với số tiền cần thiết để hoàn thành dự án là bao nhiêu?

Ngân hàng và cả NĐT đặc biệt lưu ý đến tỷ lệ vốn NĐT/ vốn ngân hàng cho vay. Tại Sài Gòn các năm 1970-75, tỷ lệ trên là 1/3 đến 1/5.

Điều này có nghĩa là NĐT có 1 đồng vốn được vay 3 đến 5 đồng. Tại Nhật: 1/10. Tại Việt Nam ngày nay, đối với các xí nghiệp quốc doanh, như Tamexco cũ, các tỷ lệ trên bị vượt nhiều lần, gây nạn tham ô, mất vốn ngân hàng. Tỷ lệ thấp không có lợi cho việc phát triển nhanh, vì NĐT Việt Nam thường thiếu vốn, nhưng tỷ lệ cao làm tăng mức rủi ro của ngân hàng và là kẻ hở cho những kẻ tham ô lợi dụng.

- Đánh giá dự án về phương diện kỹ thuật: các ngân hàng đầu tư có những chuyên viên kỹ thuật thẩm định các dự án về phương diện kỹ thuật, xem có khả năng thực thi không?

- Đánh giá dự án về phương diện tài chính: tổng số tiền đầu tư đề nghị có cao quá hay không? Như một số dự án ciment do một số tỉnh đề nghị, thường cao hơn giá các nhà máy Bim sơn hay Hoàng Thạch cũ hàng nhiều chục triệu USD. Các giá đất, nhà, máy, giá nhân công có quá cao không? Đặc biệt các sản phẩm của xí nghiệp làm ra sẽ được thị trường chấp nhận không và sẽ bán được với giá cao không?

Nếu ngân hàng làm việc với công tâm, các NĐT mà sẽ rất khó "lừa" được ngân hàng. Tuy nhiên, cái khó là những NĐT thường có quà biếu cho những người xét đơn cho vay, cho nên cần phải kiểm tra thường xuyên nhân viên cao cấp các phòng tin dụng: đây là nơi nguy hiểm nhất của ngân hàng.

- Đánh giá dự án đối chiếu với kế hoạch đầu tư phát triển trong nước: có phù hợp với kế hoạch phát triển trong nước hay không? Trong khi ông X... xin đầu tư trong ngành xi măng, ông Z, Y... có xin đầu tư nữa trong ngành xi măng hay không? Tổng công suất đề nghị có vượt quá nhu cầu trong nước không? Khả năng xuất khẩu xi măng ra nước ngoài như thế nào?

- Đánh giá về các số THU - CHI tiền đoán của dự án: các số này có khả năng thực thi hay không? Xí nghiệp có khả năng hoàn vốn và lãi vay hay không?

Sau khi cân nhắc các vấn đề trên, ngân hàng trả lời NĐT: (a) bác đơn xin vay, vì lẽ...(b) yêu cầu bổ túc hồ sơ, sửa đổi một số chi tiết, hoặc (c) chấp thuận đơn vay. Khi trả lời "chấp thuận", ngân hàng bị trói vào xí nghiệp và phải tung tiền cho vay: nếu dự án tốt, hợp lý: một quá trình phát triển nhanh sẽ xảy ra, nếu các dự án kiểu Tamexco được duyệt, các hậu quả thua lỗ của xí nghiệp, vừa của ngân hàng sẽ xảy ra khó tránh được. Vì lẽ trên, ngân hàng giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển kinh tế quốc gia.

II. QUẢN LÝ DỰ ÁN VỀ PHƯƠNG DIỆN V

MÔ

1. Sau khi ngân hàng đã chấp thuận cho NĐT vay

Nếu là công ty mới thành lập, các số vốn bắt buộc phải gởi tại ngân hàng chứ không thể khai báo khỏi kho. Các bất động sản phải được đánh giá sát giá thị trường. Nếu các điều kiện này được tôn trọng, sau khi NĐT được ngân hàng chấp thuận cho vay tiền, NĐT đã có một số "sự đoán" trong tay: vốn riêng của xí nghiệp, vốn vay ngân hàng. Các "sự đoán" này được tung ra để thực hiện dự án đầu tư.

Ngân hàng theo dõi quá trình thực hiện đầu tư và chỉ từ từ xuất tiền theo tiến trình công tác. NĐT phải sử dụng trước vốn riêng của xí nghiệp, sau đó ngân hàng mới xuất tiền cho vay bổ túc: cần tiền bao nhiêu và công tác tiến hành đến đâu thì lãnh tiền đến đó. Do ngân hàng kiểm tra gắt gao như trên, nên ngân hàng rất khó "bị lừa": ngân hàng chỉ bị "lừa" khi các nhân viên phụ trách cho vay nhận tiền rút lút của NĐT "ma".

2. Sai biệt giữa dự trù và sự thực hiện

Dự án gồm các số tiền đoán, còn việc thực hiện dự án gồm những số chỉ thu thật tế. Tất nhiên giữa các con số thực và những con số tiền đoán, bao giờ cũng có những sai biệt, vì giá cả, thị trường thay đổi không ngừng. Chỉ cần các sai biệt này ít, trong mức độ có thể chấp thuận, có thể coi như dự án đã được quản lý tốt. Còn nếu các sai biệt quá lớn thì việc quản lý dự án không đạt.

Sau đây là các trường hợp được đánh giá tốt hay xấu:

Tốt: khi nhà máy được xây nhanh, càng nhanh càng tốt vì càng kéo dài càng phải trả lãi cho ngân hàng. Do đó, các công trường xây cất các nhà máy nên được xây cất lắp ráp 24/24 giờ, cả ngày chủ nhật và ngày lễ, các phương tiện vật tư, tài chánh, nhân công nên được cấp ưu tiên cho các nhà máy đang xây dựng. Giá nguyên vật liệu, máy, phụ tùng, nhân công thấp hơn dự trù. Các sản phẩm do xí nghiệp làm ra tốt, bán chạy trên thị trường với giá cao, xí nghiệp có doanh thu và lợi nhuận cao nên trả nợ được cho ngân hàng, đóng thuế đủ cho nhà nước và đặc biệt là nhờ có lợi nhuận cao, có thể cho nhà máy chạy 100% công suất, thu thêm nhân công và có vốn "tự có" đầu tư phát triển thêm. Vốn "tự có" là vốn có nguồn từ lợi nhuận không phân chia (trả lương thêm cho công nhân, hoặc chia lợi thêm cho NĐT) của xí nghiệp. Một quá trình phát triển xảy ra.

Không tốt: khi việc xây nhà máy kéo dài, lãi cho ngân hàng nuốt dần các số vốn của xí nghiệp và vốn vay của ngân hàng. Hoặc khi giá nguyên vật liệu, máy, phụ tùng, nhân công

tăng hơn dự trù, khiến cho xí nghiệp phải bỏ thêm tiền để hoàn thành việc xây nhà máy. Các sản phẩm do xí nghiệp làm ra xấu, bán không chạy trên thị trường, hàng tồn kho đầy ắp, xí nghiệp phải bán tháo với giá hạ. Do đó, xí nghiệp không có doanh thu và lợi nhuận cao, không trả nợ được cho ngân hàng, không đóng thuế đủ cho nhà nước, chỉ có thể cho nhà máy chạy dưới công suất thiết kế, phải sa thải bớt nhân công và cuối cùng phải xin phá sản, vì nếu càng tiếp tục thì càng phải xin "bù lỗ", nhưng nhà nước ngày nay không còn bù lỗ như xưa.

Hậu quả : NĐT mất vốn của mình, ngân hàng mất vốn cho vay, công nhân mất việc làm, một quá trình khủng hoảng đình trệ kinh tế có thể xảy ra.

Phá sản có gian ý (kiểu Tamexco), khi NĐT có gian ý và khi một số cá nhân trong ngân hàng không làm đúng bốn phần mình. Nếu ngân hàng làm đúng, không ai lừa được ngân hàng vì ngân hàng nắm đằng chuôi. (kiểm các tài sản được thế chấp, chỉ chi tiền cho vay khi NĐT đầu tư thật sự, các dự án đầu tư đúng về kỹ thuật và tài chính v.v...)

Phá sản không có gian ý : Giá những mặt hàng do xí nghiệp làm ra hạ thấp quá nhiều, khiến cho xí nghiệp càng sản xuất, càng bị lỗ vốn thêm nhiều. Do đó, xí nghiệp phải xin phá sản không có gian ý.

Phá sản có gian ý hay không gian ý đều có cái chung là ngân hàng, và các chủ nợ mất một phần các số nợ cho xí nghiệp phá sản vay, chỉ thu được phần nợ do thanh lý các tài sản của xí nghiệp. Nếu xí nghiệp vay nhiều số nợ lớn, có thể kéo theo các chủ nợ vỡ nợ theo, khi ấy sẽ xảy ra tình hình các dòng xoáy vỡ nợ dây chuyền, tạo ra một chu kỳ khủng hoảng.

III. KẾT LUẬN

Ở trên, chúng tôi đã bàn về những dự án sắt thép ciment trong thời gian 1991-93. Thời gian trên, do Liên Xô cũ không còn, Việt Nam không còn được Liên Xô cũ cung cấp sắt thép rẻ tiền, xi măng cũng thiếu, nên tại miền Nam cũng như tại miền Bắc, đã có nhiều dự án lớn sản xuất sắt thép và xi măng. Đồng thời, do sắt thép xi măng thiếu, tỷ giá thấp, nên nhiều số lượng sắt thép, xi măng lớn được nhập khẩu tràn vào trong nước. Cuối năm 1996, đầu tư trong ngành xây dựng chững lại và đã xảy ra nạn Cung sắt thép xi măng vượt trên số Cầu.

Thời kỳ 1991-95, Bộ Xây dựng đã có kế hoạch đẩy mạnh việc sản xuất xi măng bằng những lò đứng, và liên doanh với rất nhiều đối tượng nước ngoài để sản xuất... 20 triệu tấn

xi măng vào năm 2000. Năm 1996, Hoàng Thạch là một trong những xí nghiệp đầu tiên đưa dây chuyền 2 công suất 1,2 triệu tấn vào sản xuất, khiến cho sản lượng Hoàng Thạch lên đến 2,3 triệu tấn/ năm kể từ ngày 12-5-1996. Thế nhưng bầu không khí ngày 12-5-1996 khánh thành dây chuyền 2 Hoàng Thạch không mấy vui. Lý do là từ 1994-95 và đến đầu năm 1996, có khoảng 24 lò đứng, với tổng công suất 1,6 triệu tấn đã đi vào hoạt động. Tiếp theo, từ 1967 đến năm 2000, các nhà máy Hà Tiên I, Hà Tiên II, Bim Sơn, Nghi Sơn v.v... sẽ lần lượt đi vào sản xuất và sản lượng sẽ lên 10-14-18-20 triệu tấn. Ngay ngày khánh thành, ông giám đốc Hoàng Thạch phát biểu : " 1,4 triệu tấn, 1,7 triệu tấn, và rồi 2 triệu tấn sẽ tiêu thụ như thế nào ? " Đó là chưa kể sản lượng của các công ty khác, thời gian hoàn thành các nhà máy chỉ trong vòng 2 năm, 2 năm rưỡi?

Báo SGGP ngày 22-2-1997 sau khi nêu các thành quả của ngành thép, đã viết như sau : "Song nhìn vào thực tế thị trường gần đây, người ta không khỏi băn khoăn vì sự điều hành kinh tế vĩ mô ở nước ta còn nhiều yếu kém, tạo ra những kẻ hở bất lợi, góp phần làm hại sản xuất trong nước. Việc Bộ Thương mại cấp quota cho một số đơn vị nhập thép (mua trả chậm) không đúng đã làm hàng vạn lao động mất việc làm, gây nên tình cảnh cạnh tranh khốc liệt trên thị trường, làm tổn động hàng trăm ngàn tấn thép các loại trong kho các nhà máy thép Việt Nam." - Nói chung, SGGP nói đúng, nhưng có điều SGGP chưa gần gũi tỷ giá thấp, ưu tiên cho nhập khẩu, khiến cho giá thép ngoại rẻ hơn giá thép nội : nếu như tỷ giá được ấn định cao, thì dù Bộ Thương mại cấp quota, các nhà nhập khẩu cũng không dám nhập, vì giá thép ngoại sẽ cao hơn giá thép nội nhiều và nhập khẩu sẽ lỗ to.

Rõ ràng rằng về phương diện vĩ mô, các dự án sắt, xi măng đã được quản lý khá tốt, vì nhiều nhà máy đã đi vào sản xuất, làm ra sắt thép xi măng chất lượng tốt và vì tổng công suất các nhà máy thép năm 1997 lên đến trên 1,7 triệu tấn, các nhà máy xi măng khoảng 8 triệu tấn, những con số rất lớn mà từ trước đến nay Việt Nam chỉ " mơ ước " chứ chưa bao giờ đạt được. Thật ra thì những con số này, tuy lớn thật so với khả năng sản xuất Việt Nam trước đây, nhưng so với sản xuất các nước công nghiệp như Trung Quốc và Mỹ mỗi nước trên 90 triệu tấn tấn thép mỗi năm, và so với nhu cầu đầu tư xây dựng Việt Nam, có là bao ? Nhưng so với nhu cầu thực tế có khả năng thanh toán trên thị trường và tạo lợi nhuận cho

các xí nghiệp, cuối năm 1996 và đầu năm 1977, đã có một số điều trực trặc xảy ra : Bộ Thương mại đã bị lên án là "nhập khẩu" quá nhiều. Tiếp theo, cũng có ý kiến rằng ngân hàng duy trì tỷ giá quá thấp, khiến cho hàng nội hóa không cạnh tranh được hàng nước ngoài nhập khẩu với giá rẻ. Và khi đình trệ xảy ra, có ý kiến rằng nhà nước chưa có chính sách vì mô để thực hiện toàn dụng nhân công. Theo nhà kinh tế học Keynes, để thực hiện toàn dụng nhân công, nhà nước phải dùng khiếm hụt ngân sách, tung tiền đầu tư bổ túc : như dự án thêm các nhà máy thủy điện, nhà ở rẻ tiền cho công nhân v.v... : sự tung tiền này sẽ tạo tác dụng thừa số nhân và làm cho kinh tế phồn thịnh trở lại, các sản phẩm đang tồn kho như sắt thép, xi măng, nhờ sự tung tiền trên đây, sẽ bán chạy trở lại. Tóm lại, song song với các biện pháp vĩ mô quản lý các dự án phát triển : như dự án phải tốt về mặt kỹ thuật, tài chính, ngân hàng phải xét đơn vay tiền cẩn thận, chỉ chi tiền khi dự án được thực hiện gần đúng theo bản dự án tiên đoán, - còn cần thêm các biện pháp vĩ mô như tỷ giá được ấn định uyển chuyển theo sự tăng của chỉ số giá nội, phải có chương trình bảo vệ hàng nội, phải có những biện pháp tạo phồn thịnh kinh tế và toàn dụng nhân công.

Tuy nhiên, thời Keynes (1929-1936) cũng như ở Việt Nam ngày nay, các ý kiến này đã vấp phải nhiều chống đối, cho rằng phải duy trì tỷ giá cứng và phải chống lạm phát, năm 1997, mặc dù tình trạng đã là thiếu phát, hay giảm phát, nhưng vẫn có ý kiến cần phải "phòng ngừa, chống lạm phát tái sinh", do đó tỷ giá phải tiếp tục được duy trì cứng, nhập khẩu năm 1997 được ấn định trên 20% số xuất khẩu, vẫn tiếp tục nhập 350.000 chiếc xe gắn máy/ năm v.v...

Tôi thiết tưởng điều cần thiết nhất hiện nay là phải dùng khoa học để quản lý các dự án phát triển : người làm kinh tế, ngân hàng chỉ đạt kết quả tốt khi tuân theo những quy luật kinh tế. Tỷ như nếu tiếp tục duy trì tỷ giá cứng, thì giá hàng ngoại sẽ tiếp tục rẻ hơn hàng nội nhiều, nhập khẩu hàng ngoại sẽ được tiếp tục được đẩy mạnh, thì các xí nghiệp Việt Nam cũng dần dần sẽ chết mòn trước sự cạnh tranh ác liệt của hàng ngoại, được khuyến khích nhập khẩu ồ ạt với tỷ giá ưu đãi để tạo tác dụng "kéo giá" xuống, coi như là chống lạm phát thành công. Rồi những món nợ quốc tế nhập siêu hàng nhiều tỷ USD / năm, mặc dầu đã thành lập Ủy ban chuyên lo về việc thanh toán các số nợ quốc tế đáo hạn, nhưng Ủy ban này sẽ lấy tiền ngoại tệ ở đâu thanh toán ? ■